



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 30.2021/HHA/CV-CBTT

(V/v CBTT định kỳ: BCTC Năm tài chính 2021
đã được kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.**
2. Mã chứng khoán: SJ1.
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
4. Điện thoại: 028. 6290 3333 Fax: 028. 6261 6666
5. Email: info@hungchau.vn.
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Tống Văn Tùng – Tổng Giám Đốc.**
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Năm tài chính 2021 (01/10/2020 – 30/09/2021) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 01/12/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán ngày 02/12/2021.
 - 7.2. Nội dung giải trình:
 - 7.2.1. Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Năm tài chính 2021 giảm so với cùng kỳ Năm tài chính 2020:
 - Lợi nhuận sau thuế của Năm tài chính 2021 giảm 35% so với cùng kỳ Năm tài chính 2020 là do:
 - + Ảnh hưởng của dịch Covid19;
 - + Giá bán giảm, chi phí xuất khẩu tăng.
 - 7.2.2. Giải trình BCTC Quý 4/2021 so với BCTC Năm tài chính 2021.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hungchau.vn.**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỐNG VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 47.2021/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
năm tài chính 2021 giảm so với
cùng kỳ năm tài chính 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 03 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2021 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2020 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

| Chi tiêu | ĐVT | Năm 2020 (từ 01/10/2019 đến 30/09/2020) | Năm 2021 (từ 01/10/2020 đến 30/09/2021) | % tăng, giảm |
|---|------------|--|--|-----------------|
| I/ Sản lượng SX-TT | | | | |
| 1. Sản lượng sản xuất | Tấn | 3,422 | 2,732 | -20% |
| 2. Sản lượng tiêu thụ | Tấn | 3,303 | 3,173 | -4% |
| II/ Doanh thu - Lợi nhuận | | | | |
| 1. Doanh thu thuần | Triệu đồng | 1,071,086 | 1,121,406 | 5% |
| 2. Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 19,599 | 12,822 | -35% |
| III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản | | | | |
| 1. Các khoản phải thu ngắn hạn | Triệu đồng | 360,272 | 302,588 | -16% |
| 2. Hàng tồn kho | Triệu đồng | 261,284 | 266,224 | 2% |
| 3. Nợ ngắn hạn | Triệu đồng | 610,079 | 610,161 | 0.01% |

* Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2021 giảm 35% so với cùng kỳ năm tài chính 2020 là do :

_ Do ảnh hưởng dịch Covid-19, giá bán giảm và chi phí xuất khẩu tăng

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

_ Như trên

_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TỔNG VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

SỐ: 49.2021/ CV - HHA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: giải trình BCTC quý 4 năm tài chính 2021 so với BCKT năm tài chính 2021

Tp.HCM, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 4 năm tài chính 2021 so với Báo cáo kiểm toán năm tài chính 2021 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Báo cáo lũy kế năm 2021 | Báo cáo kiểm toán năm 2021 | Chênh lệch | Lý do |
|-------------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------|---|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản dài hạn | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 140,594,857,000 | 140,637,388,030 | 42,531,030 | - Điều chỉnh tăng tài sản cố định hữu hình của máy dò kim loại từ tài sản thuê tài chính chuyển sang. |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 21,861,389,621 | 21,818,858,591 | (42,531,030) | - Điều chỉnh tăng tài sản cố định hữu hình của máy dò kim loại từ tài sản thuê tài chính chuyển sang. |
| Tổng cộng tài sản | 162,456,246,621 | 162,456,246,621 | - | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Nợ phải trả | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 106,625,786,529 | 90,362,664,364 | (16,263,122,165) | - Điều chỉnh giảm công nợ phải trả ngắn hạn, tăng nợ phải trả dài hạn. |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 8,685,899,963 | 8,767,345,354 | 81,445,391 | - Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành. |
| Phải trả người bán dài hạn | | 16,263,122,165 | 16,263,122,165 | - Điều chỉnh giảm công nợ phải trả ngắn hạn, tăng nợ phải trả dài hạn. |
| Vốn chủ sở hữu | | | - | |



| Chỉ tiêu | Báo cáo lũy kế năm 2021 | Báo cáo kiểm toán năm 2021 | Chênh lệch | Lý do |
|----------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------|---|
| LNST chưa phân phối kỳ này | 12,902,966,656 | 12,821,521,265 | (81,445,391) | - Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành. |
| Tổng cộng nguồn vốn | 128,214,653,148 | 128,214,653,148 | - | |

KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Báo cáo lũy kế bán năm 2021 | Báo cáo kiểm toán năm 2021 | Chênh lệch | Lý do |
|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3,333,657,848 | 3,415,103,239 | 81,445,391 | - Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành. |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 12,902,966,656 | 12,821,521,265 | (81,445,391) | - Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành. |



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Tổng Văn Tùng

TỔNG VĂN TÙNG





**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tụ, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 – 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 – 32 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 24 ngày 28 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | |
|-------------------------|----------------|---------------------|
| Bà Phạm Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch | |
| Ông Từ Thanh Phụng | Phó Chủ tịch | Từ ngày 15/12/2020 |
| Ông Trần Thanh Hương | Phó Chủ tịch | Đến ngày 15/12/2020 |
| Ông Từ Thanh Phụng | Thành viên | Đến ngày 15/12/2020 |
| Ông Trần Thanh Hương | Thành viên | Từ ngày 15/12/2020 |
| Ông Tống Văn Tùng | Thành viên | Từ ngày 26/12/2020 |
| Bà Huỳnh Thanh | Thành viên | |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | |
|--------------------------|-------------------|---------------------|
| Ông Tống Văn Tùng | Tổng Giám đốc | Từ ngày 22/12/2020 |
| Ông Từ Thanh Phụng | Tổng Giám đốc | Đến ngày 22/12/2020 |
| Ông Tống Văn Tùng | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 22/12/2020 |
| Bà Huỳnh Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 22/12/2020 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Như | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 05/05/2021 |
| Ông Nguyễn Văn Dol | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 22/12/2020 |
| Ông Nguyễn Tú Kỳ | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 05/05/2021 |

21388
CÔNG T
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
AM VI
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Tổng Văn Tùng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021



Số: 03-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 01 tháng 12 năm 2021, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 12 năm 2021

Kiểm toán viên



Nguyễn Văn Tình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3919-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 617.213.869.837 | 654.874.347.571 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.440.130.061 | 3.139.176.074 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 5.440.130.061 | 3.139.176.074 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 31.075.491.181 | 24.130.305.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 31.075.491.181 | 24.130.305.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 302.587.773.959 | 360.271.997.641 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 292.239.931.366 | 352.422.550.227 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 4.435.056.658 | 4.621.841.640 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 5.912.785.935 | 3.227.605.774 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 266.224.089.885 | 261.283.644.204 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 266.224.089.885 | 261.283.644.204 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.886.384.751 | 6.049.224.652 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 1.655.037.540 | 1.812.148.715 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.231.347.211 | 4.237.075.937 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 367.781.856.822 | 329.204.462.814 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.400.970.635 | 6.384.950.040 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 7.400.970.635 | 6.384.950.040 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 256.557.281.052 | 242.120.704.152 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 140.637.388.030 | 121.756.673.991 |
| - Nguyên giá | 222 | | 234.098.092.089 | 204.671.864.164 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (93.460.704.059) | (82.915.190.173) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 21.818.858.591 | 25.039.140.442 |
| - Nguyên giá | 225 | | 28.571.606.675 | 38.186.047.767 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6.752.748.084) | (13.146.907.325) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 94.101.034.431 | 95.324.889.719 |
| - Nguyên giá | 228 | | 102.281.820.014 | 102.281.820.014 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8.180.785.583) | (6.956.930.295) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.162.945.534 | 5.062.154.722 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 8.162.945.534 | 5.062.154.722 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 53.120.500.000 | 53.120.500.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2 | 19.545.000.000 | 19.545.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 31.325.500.000 | 31.325.500.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2 | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 42.540.159.601 | 22.516.153.900 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 42.540.159.601 | 22.516.153.900 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 984.995.726.659 | 984.078.810.385 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 693.412.288.363 | 691.556.492.757 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 610.161.440.536 | 610.078.885.253 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 90.362.664.364 | 130.715.209.090 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.597.987.019 | 2.715.036.938 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 8.767.345.354 | 12.659.693.765 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.601.506.151 | 10.259.816.949 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 43.956.008 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14 | 84.611.188 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 6.680.945.227 | 12.384.834.367 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 499.066.342.925 | 441.300.299.828 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 38.308 | 38.308 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 83.250.847.827 | 81.477.607.504 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12 | 16.263.122.165 | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 9.659.604.447 | 11.854.775.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 57.328.121.215 | 69.622.832.504 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 291.583.438.296 | 292.522.317.628 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 291.583.438.296 | 292.522.317.628 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 221.560.600.000 | 221.560.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 221.560.600.000 | 221.560.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 46.428.827.960 | 46.428.827.960 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (10.100.000) | (10.100.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.011.297.455 | 5.011.297.455 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.592.812.881 | 19.531.692.213 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 5.771.291.616 | 71.061.196 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.821.521.265 | 19.460.631.017 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 984.995.726.659 | 984.078.810.385 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 01 tháng 12 năm 2021



Tổng Giám đốc

Tổng Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.122.182.236.604 | 1.071.836.862.447 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 776.012.248 | 750.768.295 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 1.121.406.224.356 | 1.071.086.094.152 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 1.029.040.286.025 | 969.879.977.728 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 92.365.938.331 | 101.206.116.424 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 6.221.324.018 | 3.490.913.881 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 41.622.417.521 | 41.402.780.166 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 38.340.323.671 | 39.320.953.678 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7a | 22.772.126.233 | 20.832.432.887 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7b | 17.158.770.463 | 18.540.590.373 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 17.033.948.132 | 23.921.226.879 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 311.857.650 | 1.159.247.190 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 1.109.181.278 | 462.884.954 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (797.323.628) | 696.362.236 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16.236.624.504 | 24.617.589.115 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 3.415.103.239 | 5.018.966.054 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.821.521.265 | 19.598.623.061 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như

Ngày 01 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tổng Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 16.236.624.504 | 24.617.589.115 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 15.440.198.179 | 16.051.466.520 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (131.731.990) | 616.285.052 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.699.599.333) | (1.594.827.451) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 38.340.323.671 | 39.320.953.678 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 68.185.815.031 | 79.011.466.914 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 51.622.944.790 | 9.722.467.544 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (4.940.445.681) | (52.898.678.857) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | (38.771.012.193) | 3.450.809.010 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (19.866.894.526) | 6.540.211.051 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (38.340.323.671) | (39.320.953.678) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (7.392.755.097) | (500.000.000) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (467.370.597) | (1.300.775.731) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 10.029.958.056 | 4.704.546.253 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (33.690.259.055) | (3.652.799.410) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 11.191.776.074 | 90.909.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (6.945.186.181) | (3.704.386.671) |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 4.230.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 1.673.955.013 | 1.380.265.574 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (27.769.714.149) | (1.656.011.416) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.095.313.822.106 | 1.024.143.710.932 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.054.567.809.734) | (1.009.736.229.244) |
| 3. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (7.414.657.221) | (6.911.331.308) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.285.050.000) | (12.659.605.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 20.046.305.151 | (5.163.455.320) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 2.306.549.058 | (2.114.920.483) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 3.139.176.074 | 5.276.746.665 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (5.595.071) | (22.650.108) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5.440.130.061 | 3.139.176.074 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 01 tháng 12 năm 2021



Tổng Giám đốc

Tổng Văn Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 24 ngày 28 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

| Tên Công ty | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|----------------------------------|--------------|---------------|---|---|
| Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu | 65% | 100% | Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp | Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 – 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 32 – 44 năm |
| - Chương trình phần mềm | 05 – 08 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc và thiết bị | 07 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 năm |

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.611.374.357 | 2.376.745.276 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.828.755.704 | 762.430.798 |
| Cộng | 5.440.130.061 | 3.139.176.074 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 33.325.491.181 | 33.325.491.181 | | 26.380.305.000 | 26.380.305.000 |
| - Ngắn hạn | | 31.075.491.181 | 31.075.491.181 | | 24.130.305.000 | 24.130.305.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | | 17.075.491.181 | 17.075.491.181 | | 10.130.305.000 | 10.130.305.000 |
| - Dài hạn | | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 | | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| + Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/9/2026) | | 250.000.000 | 250.000.000 | | 250.000.000 | 250.000.000 |
| + Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm) | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| b) Đầu tư tài chính dài hạn | | 50.870.500.000 | | | 50.870.500.000 | |
| - Đầu tư vào Công ty con | | 19.545.000.000 | 18.920.282.577 | | 19.545.000.000 | 18.953.611.215 |
| + Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu | 65% | 19.545.000.000 | 18.920.282.577 | 65% | 19.545.000.000 | 18.953.611.215 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | 31.325.500.000 | | | 31.325.500.000 | |
| + Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP) | | 159.520.000 | 261.931.840 | | 159.520.000 | 255.232.000 |
| + Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP) | | 65.980.000 | (*) | | 65.980.000 | (*) |
| + Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu | 17% | 30.600.000.000 | (*) | 17% | 30.600.000.000 | (*) |
| + Quỹ trái tim Hùng Hậu | | 500.000.000 | (*) | | 500.000.000 | (*) |
| Cộng | | 84.195.991.181 | | | 77.250.805.000 | |

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 292.239.931.366 | 352.422.550.227 |
| Phải thu khách hàng trong nước | 280.061.191.322 | 336.762.292.261 |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 12.178.740.044 | 15.660.257.966 |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ứng trước nhà cung cấp xây dựng - Công ty CP Xây dựng Phát Triển Miền Tây | - | 160.456.027 |
| Các đối tượng khác | 4.435.056.658 | 4.461.385.613 |
| Cộng | 4.435.056.658 | 4.621.841.640 |

5. Phải thu khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 5.912.785.935 | 3.227.605.774 |
| Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên | 3.883.481.959 | 1.514.895.760 |
| Phải thu khác | 2.029.303.976 | 1.712.710.014 |
| b) Dài hạn | 7.400.970.635 | 6.384.950.040 |
| Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 6.201.279.000 | 5.637.758.800 |
| Thuế GTGT tài sản thuê tài chính | 1.170.706.635 | 718.206.240 |
| Phải thu khác | 28.985.000 | 28.985.000 |
| Cộng | 13.313.756.570 | 9.612.555.814 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Đơn vị tính: VND | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.473.215.075 | - | 3.101.676.426 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.526.749.814 | - | 2.746.034.456 | - |
| Thành phẩm | 259.224.124.996 | - | 255.435.933.322 | - |
| Cộng | 266.224.089.885 | - | 261.283.644.204 | - |

7. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.655.037.540 | 1.812.148.715 |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 224.653.180 | 245.486.626 |
| Tiền thuê đất | 981.851.182 | 1.078.777.662 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 231.835.481 | 196.208.475 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 216.697.697 | 291.675.952 |
| b) Dài hạn | 42.540.159.601 | 22.516.153.900 |
| Tiền thuê đất | 41.953.040.642 | 21.760.552.905 |
| Chi phí sửa chữa | 541.796.459 | 755.600.995 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 45.322.500 | - |
| Cộng | 44.195.197.141 | 24.328.302.615 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Đơn vị tính: VND | | | | |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 123.897.442.814 | 71.650.903.723 | 6.943.817.755 | 2.179.699.872 | 204.671.864.164 |
| Số tăng trong năm | 27.000.000.000 | 16.741.963.847 | 6.777.392.034 | - | 50.519.355.881 |
| - Mua trong năm | - | 609.552.000 | 2.105.064.092 | - | 2.714.616.092 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 27.000.000.000 | - | - | - | 27.000.000.000 |
| - Tăng từ tài sản thuê tài chính | - | 16.132.411.847 | 4.672.327.942 | - | 20.804.739.789 |
| Số giảm trong năm | - | 15.927.971.650 | 5.165.156.306 | - | 21.093.127.956 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 15.927.971.650 | 5.165.156.306 | - | 21.093.127.956 |
| Số dư cuối năm | 150.897.442.814 | 72.464.895.920 | 8.556.053.483 | 2.179.699.872 | 234.098.092.089 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.659.275.145 | 45.824.395.972 | 5.424.884.825 | 2.006.634.231 | 82.915.190.173 |
| Số tăng trong năm | 4.880.176.132 | 12.101.611.342 | 3.826.906.865 | 173.065.641 | 20.981.759.980 |
| - Khấu hao tăng trong năm | 4.880.176.132 | 5.231.110.096 | 655.239.855 | - | 10.766.526.083 |
| - Tăng từ tài sản thuê tài chính | - | 6.672.309.039 | 3.171.667.010 | - | 9.843.976.049 |
| - Phân loại lại | - | 198.192.207 | - | 173.065.641 | 371.257.848 |
| Số giảm trong năm | 371.257.848 | 6.425.847.872 | 3.639.140.374 | - | 10.436.246.094 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 6.425.847.872 | 3.639.140.374 | - | 10.064.988.246 |
| - Phân loại lại | 371.257.848 | - | - | - | 371.257.848 |
| Số dư cuối năm | 34.168.193.429 | 51.500.159.442 | 5.612.651.316 | 2.179.699.872 | 93.460.704.059 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 94.238.167.669 | 25.826.507.751 | 1.518.932.930 | 173.065.641 | 121.756.673.991 |
| Tại ngày cuối năm | 116.729.249.385 | 20.964.736.478 | 2.943.402.167 | - | 140.637.388.030 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | 75.813.642.073 | 91.182.001.734 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 26.778.648.198 | 25.181.550.143 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 33.513.719.825 | 4.672.327.942 | 38.186.047.767 |
| Số tăng trong năm | 9.618.230.659 | 1.572.068.038 | 11.190.298.697 |
| Chuyển sang tài sản cố định | 16.132.411.847 | 4.672.327.942 | 20.804.739.789 |
| Số dư cuối năm | 26.999.538.637 | 1.572.068.038 | 28.571.606.675 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 10.280.239.495 | 2.866.667.830 | 13.146.907.325 |
| Khấu hao tăng trong năm | 2.854.069.562 | 595.747.246 | 3.449.816.808 |
| Chuyển sang tài sản cố định | 6.672.309.039 | 3.171.667.010 | 9.843.976.049 |
| Số dư cuối năm | 6.462.000.018 | 290.748.066 | 6.752.748.084 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 23.233.480.330 | 1.805.660.112 | 25.039.140.442 |
| Tại ngày cuối năm | 20.537.538.619 | 1.281.319.972 | 21.818.858.591 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 101.888.720.014 | 393.100.000 | 102.281.820.014 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 101.888.720.014 | 393.100.000 | 102.281.820.014 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 6.682.519.816 | 274.410.479 | 6.956.930.295 |
| Khấu hao tăng trong năm | 1.184.671.824 | 39.183.464 | 1.223.855.288 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 7.867.191.640 | 313.593.943 | 8.180.785.583 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 95.206.200.198 | 118.689.521 | 95.324.889.719 |
| Tại ngày cuối năm | 94.021.528.374 | 79.506.057 | 94.101.034.431 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | 92.152.571.474 | 93.337.243.298 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza | 1.878.034.091 | 1.878.034.091 |
| Chi phí mở rộng Văn phòng 613 Âu Cơ | 3.744.766.649 | 1.482.054.830 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 2.540.144.794 | 1.702.065.801 |
| Cộng | 8.162.945.534 | 5.062.154.722 |

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 90.362.664.364 | 90.362.664.364 | 130.715.209.090 | 130.715.209.090 |
| Công ty TNHH Ngu Nghiep Hùng Hậu | 18.525.475.986 | 18.525.475.986 | 18.663.475.986 | 18.663.475.986 |
| Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM | 3.516.787.800 | 3.516.787.800 | 7.120.360.544 | 7.120.360.544 |
| Công ty TNHH Hùng Cá | - | - | 24.812.852.500 | 24.812.852.500 |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu | 37.481.534.912 | 37.481.534.912 | 848.031.383 | 848.031.383 |
| Công ty TNHH USFEED | 6.000.000.020 | 6.000.000.020 | - | - |
| Các đối tượng khác | 24.838.865.646 | 24.838.865.646 | 79.270.488.677 | 79.270.488.677 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | 16.263.122.165 | 16.263.122.165 | - | - |
| Công ty TNHH Hùng Cá | 3.894.163.000 | 3.894.163.000 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Hân | 6.843.722.507 | 6.843.722.507 | - | - |
| Các đối tượng khác | 5.525.236.658 | 5.525.236.658 | - | - |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số cuối năm |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 326.740 | 326.740 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 933.543 | 933.543 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.215.953.906 | 3.415.103.239 | 7.392.755.097 | 5.238.302.048 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 472.185.952 | 1.364.241.720 | 1.218.725.406 | 617.702.266 |
| Thuế tài nguyên | 20.828.480 | 45.179.840 | 64.483.200 | 1.525.120 |
| Tiền thuê đất | 2.950.725.427 | 3.051.812.979 | 3.092.722.486 | 2.909.815.920 |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | 12.659.693.765 | 7.882.598.061 | 11.774.946.472 | 8.767.345.354 |

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 84.611.188 | - |
| Cộng | 84.611.188 | - |

15. Phải trả khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 6.680.945.227 | 12.384.834.367 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 3.062.573.756 | 6.296.937.892 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 122.851.600 | 114.871.600 |
| Phải trả khác | 3.495.519.871 | 5.973.024.875 |
| b) Dài hạn | 9.659.604.447 | 11.854.775.000 |
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu | 5.659.604.447 | 7.854.775.000 |
| Cộng | 16.340.549.674 | 24.239.609.367 |

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 499.066.342.925 | 499.066.342.925 | 1.117.286.438.340 | 1.059.520.395.243 | 441.300.299.828 | 441.300.299.828 |
| - Vay ngắn hạn (*) | 476.054.998.582 | 476.054.998.582 | 1.094.275.093.997 | 1.039.337.767.134 | 421.117.671.719 | 421.117.671.719 |
| + Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB) | 22.777.740.578 | 22.777.740.578 | 55.670.825.964 | 54.223.809.816 | 21.330.724.430 | 21.330.724.430 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 171.380.880.000 | 171.380.880.000 | 358.346.852.000 | 336.550.299.000 | 149.584.327.000 | 149.584.327.000 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 31.730.141.586 | 31.730.141.586 | 106.199.494.103 | 107.350.614.517 | 32.881.262.000 | 32.881.262.000 |
| + Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | 60.336.782.000 | 60.336.782.000 | 160.867.203.600 | 153.894.941.600 | 53.364.520.000 | 53.364.520.000 |
| + Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) | 184.829.924.075 | 184.829.924.075 | 378.477.948.469 | 342.137.735.927 | 148.489.711.533 | 148.489.711.533 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank) | 4.999.530.343 | 4.999.530.343 | 24.212.769.861 | 24.180.366.274 | 4.967.126.756 | 4.967.126.756 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | - | - | 10.500.000.000 | 21.000.000.000 | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả (**) | 23.011.344.343 | 23.011.344.343 | 23.011.344.343 | 20.182.628.109 | 20.182.628.109 | 20.182.628.109 |
| + Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | 4.996.400.000 | 4.996.400.000 | 4.996.400.000 | 4.782.200.000 | 4.782.200.000 | 4.782.200.000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 9.100.116.000 | 9.100.116.000 | 9.100.116.000 | 10.840.116.000 | 10.840.116.000 | 10.840.116.000 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 8.914.828.343 | 8.914.828.343 | 8.914.828.343 | 4.560.312.109 | 4.560.312.109 | 4.560.312.109 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Dài hạn (**) | 57.328.121.215 | 57.328.121.215 | 13.801.378.166 | 26.096.089.455 | 69.622.832.504 | 69.622.832.504 |
| + Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | 19.995.700.000 | 19.995.700.000 | 1.492.100.000 | 4.996.400.000 | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 33.315.798.000 | 33.315.798.000 | - | 9.330.516.000 | 42.646.314.000 | 42.646.314.000 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 4.016.623.215 | 4.016.623.215 | 12.309.278.166 | 11.769.173.455 | 3.476.518.504 | 3.476.518.504 |
| Cộng | 556.394.464.140 | 556.394.464.140 | 1.131.087.816.506 | 1.085.616.484.698 | 510.923.132.332 | 510.923.132.332 |

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

| Bên cho vay | Số hợp đồng vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm | | Phương thức đảm bảo |
|--|----------------------|--------------|--------------------------------|------------------------|---------------------|
| | | | USD | VND | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | LD1922500241 | 12 tháng | | 163.103.182.000 | Thế chấp |
| | LD1922500241 | 12 tháng | 365.300,00 | 8.277.698.000 | Thế chấp |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | CVL.DN.2258.140621 | 6 tháng | | 13.993.000.000 | Thế chấp |
| | CVL.DN.2258.140621 | 6 tháng | 526.098,04 | 12.737.141.586 | Thế chấp |
| | CVL.DN.2838.140621 | 12 tháng | | 5.000.000.000 | Thế chấp |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | 1606-LAV-202000963 | 6 tháng | | 60.336.782.000 | Thế chấp |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) | 01/2021/1777831/HĐTD | 12 tháng | | 184.829.924.075 | Thế chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB) | UOB/HCMC/CASL/20234 | 12 tháng | | 22.777.740.578 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank) | 71/2021/HĐTD/BCH/01 | 12 tháng | | 4.999.530.343 | Tín chấp |
| Cộng | | | | 476.054.998.582 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

| Bên cho vay | Số hợp đồng vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm | | Phương thức đảm bảo | |
|---|--------------------|--------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | | | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | LD1511700300 | 120 tháng | 3.200.040.000 | 8.266.370.000 | 11.466.410.000 | Thế chấp |
| | LD1623700088 | 60 tháng | 4.530.000.000 | 18.120.000.000 | 22.650.000.000 | Thế chấp |
| | LD1728500607 | 120 tháng | 1.370.076.000 | 7.159.828.000 | 8.529.904.000 | Thế chấp |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | LAV201600721 | 120 tháng | 4.700.000.000 | 18.800.000.000 | 23.500.000.000 | Thế chấp |
| | 1606-LAV-202000812 | 60 tháng | 296.400.000 | 965.300.000 | 1.261.700.000 | Thế chấp |
| Cộng | | | 14.096.516.000 | 53.311.498.000 | 67.408.014.000 | |

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

| Số hợp đồng thuê | Thời hạn thuê | Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm | | |
|------------------|---------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Cộng VND |
| 2017-00028-001 | 60 tháng | 2.350.743.714 | - | 2.350.743.714 |
| 2019-00016-001 | 48 tháng | 291.916.632 | 207.285.670 | 499.202.302 |
| 2019-00057-001 | 48 tháng | 300.631.357 | 325.941.167 | 626.572.524 |
| 2021-00028-000 | 24 tháng | 5.971.536.640 | 3.483.396.378 | 9.454.933.018 |
| Cộng | | 8.914.828.343 | 4.016.623.215 | 12.931.451.558 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 211.012.440.000 | 46.428.827.960 | (10.100.000) | 4.508.887.768 | 24.899.803.456 | 286.839.859.184 |
| Tăng vốn trong năm trước | 10.548.160.000 | | | | (10.548.160.000) | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 10.548.160.000 | | | | (10.548.160.000) | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | 19.598.623.061 | 19.598.623.061 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | | (502.409.687) | (502.409.687) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | 502.409.687 | (502.409.687) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2019 | | | | | (12.660.140.400) | (12.660.140.400) |
| Giảm khác (thù lao HĐQT) | | | | | (753.614.530) | (753.614.530) |
| Số dư cuối năm trước | 221.560.600.000 | 46.428.827.960 | (10.100.000) | 5.011.297.455 | 19.531.692.213 | 292.522.317.628 |
| Số dư đầu năm nay | 221.560.600.000 | 46.428.827.960 | (10.100.000) | 5.011.297.455 | 19.531.692.213 | 292.522.317.628 |
| Lãi trong năm nay | | | | | 12.821.521.265 | 12.821.521.265 |
| Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2020 | | | | | (13.293.030.000) | (13.293.030.000) |
| Giảm khác (thù lao HĐQT) | | | | | (467.370.597) | (467.370.597) |
| Số dư cuối năm nay | 221.560.600.000 | 46.428.827.960 | (10.100.000) | 5.011.297.455 | 18.592.812.881 | 291.583.438.296 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | % | Số đầu năm VND | % |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu | 113.630.340.000 | 51,286 | 108.219.380.000 | 48,844 |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | 22.145.790.000 | 9,995 | 21.091.230.000 | 9,519 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 85.784.470.000 | 38,718 | 92.249.990.000 | 41,637 |
| Cộng | 221.560.600.000 | 100 | 221.560.600.000 | 100 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 221.560.600.000 | 211.012.440.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 10.548.160.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 221.560.600.000 | 221.560.600.000 |
| Cổ tức đã chia | 13.293.030.000 | 23.208.300.400 |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 22.156.060 | 22.156.060 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 22.156.060 | 22.156.060 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.156.060 | 22.156.060 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 1.010 | 1.010 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.010 | 1.010 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.155.050 | 22.155.050 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.155.050 | 22.155.050 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| + USD | 52.091,00 | 5.179,69 |
| + EUR | 194,87 | 194,87 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 1.122.182.236.604 | 1.071.836.862.447 |
| Cộng | 1.122.182.236.604 | 1.071.836.862.447 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 115.617.924 | 11.066.073 |
| Hàng bán bị trả lại | 660.394.324 | 23.574.742 |
| Giảm giá hàng bán | - | 716.127.480 |
| Cộng | 776.012.248 | 750.768.295 |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 1.121.406.224.356 | 1.071.086.094.152 |
| Cộng | 1.121.406.224.356 | 1.071.086.094.152 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 1.029.040.286.025 | 969.879.977.728 |
| Cộng | 1.029.040.286.025 | 969.879.977.728 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.535.962.969 | 734.937.013 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.685.361.049 | 2.617.984.824 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 137.992.044 |
| Cộng | 6.221.324.018 | 3.490.913.881 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 38.340.323.671 | 39.320.953.678 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.282.093.850 | 2.081.826.488 |
| Cộng | 41.622.417.521 | 41.402.780.166 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Chi phí bán hàng | 22.772.126.233 | 20.832.432.887 |
| Chi phí nhân viên | 6.159.727.539 | 5.582.564.333 |
| Chi phí hoa hồng | 1.050.732.326 | 7.309.989.710 |
| Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa | 14.096.152.485 | 6.136.219.016 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.465.513.883 | 1.803.659.828 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17.158.770.463 | 18.540.590.373 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.618.917.057 | 12.404.893.120 |
| Chi phí khấu hao | 432.414.407 | 321.081.099 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 6.107.438.999 | 5.814.616.154 |

8. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản | 163.636.364 | 721.898.394 |
| Thu nhập khác | 148.221.286 | 437.348.796 |
| Cộng | 311.857.650 | 1.159.247.190 |

9. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| Các khoản vi phạm | 853.063.583 | 454.769.016 |
| Chi phí khác | 256.117.695 | 8.115.938 |
| Cộng | 1.109.181.278 | 462.884.954 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.236.624.504 | 24.617.589.115 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.046.459.366 | 1.022.997.450 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.046.459.366 | 1.160.989.494 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | 137.992.044 |
| Lợi nhuận tính thuế | 18.283.083.870 | 25.640.586.565 |
| Trong đó: | | |
| + Lợi nhuận tính thuế 15% | 4.830.270.694 | 2.183.025.174 |
| + Lợi nhuận tính thuế 20% | 13.452.813.176 | 23.457.561.391 |
| Trong đó: Lợi nhuận tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng BĐS | - | 15.228.836.227 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.415.103.239 | 5.018.966.054 |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 929.059.491.802 | 903.804.938.054 |
| Chi phí nhân công | 61.921.921.343 | 82.436.052.286 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.440.198.179 | 16.051.466.520 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.415.306.537 | 35.155.458.674 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.004.813.694 | 18.272.994.643 |
| Cộng | 1.065.841.731.555 | 1.055.720.910.177 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản Trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc là:

| Họ và tên | Chức vụ | | Năm nay VND |
|--------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|
| Ông Tống Văn Tùng | Tổng Giám đốc | Từ ngày 22/12/2020 | 669.613.150 |
| Ông Từ Thanh Phụng | Tổng Giám đốc | Đến ngày 22/12/2020 | 66.969.200 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Như | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 05/05/2021 | 230.634.783 |
| Ông Nguyễn Văn Dol | Phó Tổng Giám đốc | | 329.149.127 |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 22/12/2020 | 308.505.137 |
| Ông Nguyễn Tú Kỳ | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 05/05/2021 | 188.390.567 |
| Cộng | | | 1.793.261.964 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản Trị là:

| Họ và tên | Chức vụ | Năm nay VND |
|-------------------------|--------------|--------------------|
| Bà Phạm Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch | 72.000.000 |
| Ông Từ Thanh Phụng | Phó Chủ tịch | 61.200.000 |
| Ông Trần Thanh Hương | Thành viên | 54.000.000 |
| Bà Huỳnh Thanh | Thành viên | 54.000.000 |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa | Thành viên | 54.000.000 |
| Ông Tống Văn Tùng | Thành viên | 40.500.000 |
| Cộng | | 335.700.000 |

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch VND |
|-------------------------------------|---------------|--------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu | Bên liên quan | Doanh thu dịch vụ | 1.268.001.398 |

Cho đến ngày cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND |
|-------------------------------------|---------------|--------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu | Bên liên quan | Phải thu khách hàng Phải trả khác | 542.353.538 (4.000.000.000) |
| Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu | Công ty con | Phải trả người bán | (18.525.475.986) |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Xuất khẩu | 258.947.875.371 | 270.187.356.136 |
| Trong nước | 862.458.348.985 | 800.898.738.016 |
| Cộng | 1.121.406.224.356 | 1.071.086.094.152 |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như

Ngày 01 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tổng Văn Tùng

